

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
LỚP : 35CCD3 - 35CCD3

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Pháp luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
1	3271010355	Trần Văn	Nhân	,00	KEM																				
2	3571010018	Ngô Văn	Mạnh	6,35	TBKHA	6.3	7.5	4.6	8.6		6.2	8.0	7.3	7.8	8.6	7.0	5.7	8.0	7.4	5.7	8.6	6.3	8.7	5.0	5.6
3	3571010022	Lê Tiến	Đạt	6,23	TBKHA	5.7	6.8	2.7	6.2		6.2	7.0	7.0	6.9	7.3	5.0	8.1	6.5	6.2	6.7	7.6	7.4	7.3	5.0	6.2
4	3571010027	Mai Thanh	Nam	,58	KEM														1.8		1.2			00.0	2.1
5	3571010028	Trần Xuân	Son	4,27	YEU	1.8	1.7	5.0	2.6		1.2	8.0	3.7	4.6	4.1	5.0	4.6	5.0	5.8	6.2	6.7	5.2	6.6	0.2	5.8
6	3571010029	Bùi Trọng	Nhân	3,02	KEM						2.9								5.8	0.9	4.1			5.4	5.0
7	3571010032	Nguyễn Tấn	Ẩn	5,60	TB	5.2	4.9	4.7	7.1		4.1	7.0	4.6	6.7	5.4	2.0	5.1	7.5	6.3	4.8	6.2	6.8	8.0	5.4	5.2
8	3571010039	Nguyễn Thế	Trung	5,91	TB	4.4	6.0	2.7	6.2		5.0	7.0	4.2	6.3	8.5	5.0	4.7	6.0	5.3	7.3	7.2	6.6	8.3	5.0	6.0
9	3571010047	Ngô Đình	Cảnh	5,57	TB	5.6	5.4	5.3	6.3		3.4	7.0	4.3	4.4	7.8	2.0	4.8	7.0	7.0	5.6	5.3	6.8	8.3	5.3	5.7
10	3571010050	Trần Quốc	Thịnh	5,49	TB	4.2	5.1	4.5	4.2		4.4	7.0	6.4	5.1	8.3	5.0	2.4	8.0	6.3	7.2	7.1	7.5	6.6	4.7	6.3
11	3571010053	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	5,85	TB	5.5	6.8	5.0			3.7	7.0		6.9					7.2	1.8	9.3	6.9	6.9	6.2	5.2
12	3571010061	Lâm Sĩ	Thắng	5,88	TB	3.7	5.2	4.7	7.1		4.6	7.0	6.6	7.9	6.8	6.0	5.6	7.0	5.9	4.6	6.5	6.6	7.3	7.6	5.5
13	3571010068	Phan Ngọc	Hòa	3,52	KEM			3.6			2.7			4.0					4.8	1.1	4.7		6.6	2.4	4.6

						Thi nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN - MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
1	3271010355	Trần Văn	Nhân	,00	KEM									00.0											
2	3571010018	Ngô Văn	Mạnh	6,35	TBKHA	5.0	5.8	6.3	5.1	4.7	7.1	7.5	7.0	6.5	3.2	5.8	6.7	7.7	5.0	5.2	4.3	7.0	7.0	7.0	6.0
3	3571010022	Lê Tiến	Đạt	6,23	TBKHA	5.7	6.8	6.8	4.1	8.2	5.0	5.2	6.1	6.3	5.9	5.5	6.7	6.0	6.0	6.0	6.6	8.0	5.0	6.0	7.0
4	3571010027	Mai Thanh	Nam	,58	KEM	5.0	0.8	7.5	00.0	00.0	00.0	00.0	00.0	00.0	00.0	00.0			1.4			6.0	7.0	5.0	
5	3571010028	Trần Xuân	Son	4,27	YEU	4.3	2.8	7.5	5.6	1.6	3.0	4.5	7.8	2.7	1.3	6.8	6.4	6.0	5.1	5.7	4.6	6.0	6.0	9.0	7.0
6	3571010029	Bùi Trọng	Nhân	3,02	KEM	5.0	5.1	7.5	1.5	00.0	5.7	1.1	00.0	2.2	00.0	2.3	6.3		5.7	4.2		8.0	6.0	6.0	4.0
7	3571010032	Nguyễn Tấn	Ăn	5,60	TB	5.3	5.6	6.8	5.8	5.1	7.4	6.7	8.0	3.0	5.3	5.3	6.1	7.6	4.7	6.0	4.3	8.0	8.0	7.0	7.0
8	3571010039	Nguyễn Thế	Trung	5,91	TB	5.0	6.5	6.0	4.7	7.0	7.2	6.3	6.2	8.4	6.9	6.1	6.8	6.0	5.0	5.2	6.0	7.0	6.0	9.0	7.0
9	3571010047	Ngô Đình	Cảnh	5,57	TB	5.7	4.8	6.8	3.3	4.4	6.5	7.3	6.5	7.5	5.1	5.2	6.6	6.7	5.1	5.4	4.7	9.0	7.0	6.0	7.0
10	3571010050	Trần Quốc	Thịnh	5,49	TB	5.3	4.1	5.8	3.3	4.4	6.5	7.4	6.0	8.1	4.4	5.6	6.6	5.3	5.0	5.1	6.1	6.0	6.0	6.0	7.0
11	3571010053	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	5,85	TB		6.0	5.5	4.7	6.2	5.5	6.7	7.2	7.5	5.2	6.0	6.3	6.7	6.6	5.9	4.2	7.0	7.0	6.0	7.0
12	3571010061	Lâm Sĩ	Thắng	5,88	TB	5.0	5.1	3.5	5.5	6.1	3.6	7.4	7.0	6.3	6.1	5.3	6.2	6.0	5.3	6.2	6.0	7.0	7.0	9.0	7.0
13	3571010068	Phan Ngọc	Hòa	3,52	KEM	3.0	1.8	7.5	2.5	00.0	6.5	00.0	00.0	5.5	5.7	4.0	3.8		4.3	5.3	0.6	5.0	7.0	9.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệp SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệp cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
1	3271010355	Trần Văn	Nhân	,00	KEM					
2	3571010018	Ngô Văn	Mạnh	6,35	TBKHA	8.0	9.0	7.0	7.0	7.0
3	3571010022	Lê Tiến	Đạt	6,23	TBKHA	8.0	9.0	6.0	7.0	7.0
4	3571010027	Mai Thanh	Nam	,58	KEM					
5	3571010028	Trần Xuân	Sơn	4,27	YEU	7.0	6.0	5.0		5.0
6	3571010029	Bùi Trọng	Nhân	3,02	KEM	4.0		4.0		
7	3571010032	Nguyễn Tấn	Ăn	5,60	TB	7.0	9.0	5.0	7.0	7.0
8	3571010039	Nguyễn Thế	Trung	5,91	TB	8.0	9.0	3.0	7.0	7.0
9	3571010047	Ngô Đình	Cảnh	5,57	TB	6.0	8.0	5.0	5.0	6.0
10	3571010050	Trần Quốc	Thịnh	5,49	TB	8.0	7.0	4.0	7.0	7.0
11	3571010053	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	5,85	TB	8.0	9.0	5.0	6.0	6.0
12	3571010061	Lâm Sĩ	Thắng	5,88	TB	7.0	9.0	6.0	6.0	6.0
13	3571010068	Phan Ngọc	Hòa	3,52	KEM	7.0	7.0	5.0	5.0	6.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền – Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-ô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương pháp đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	4.0	4.0
14	3571010074	Phạm Quang	Cần	5,63	TB	4.0	5.9	5.7	5.2		3.3	7.0	5.9	6.5	5.3	2.0	8.0	6.0	5.2	5.0	5.2	6.1	6.6	7.1	6.6
15	3571010078	Nguyễn Tuấn	Anh	5,73	TB	2.5	8.1	5.5	7.1		4.6	7.0	6.5	8.7	6.6	2.0	5.7	6.0	5.3	7.5	6.8	6.4	6.6	5.0	4.1
16	3571010093	Vũ Bách	Hùng	5,17	TB	1.4	7.8	4.2	5.1		5.1	5.0	1.6	5.0	3.8	5.0	4.8	8.0	5.3	3.2	6.5	5.6	8.0	5.7	3.9
17	3571010114	Dương Tấn	Phi	5,72	TB	2.5	4.1	6.4	6.5		4.1	8.0	6.5	6.2	5.6	5.0	5.6	5.0	6.0	6.7	5.3	7.1	5.9	6.6	6.4
18	3571010125	Nguyễn Trần Thế	Vinh	5,96	TB	3.8	8.0	7.6	5.6		6.0	7.0	1.7	8.3	2.4	2.0	7.1	6.0	5.5	6.7	8.3	6.7	8.3	6.5	5.8
19	3571010126	Nguyễn Vinh	Quang	6,53	TBKHA	7.5	7.6	5.0	6.1		5.7	8.0	7.0	6.5	5.5	5.0	5.7	6.0	4.9	3.9	7.2	6.2	7.3	5.0	5.5
20	3571010130	Nguyễn Duy	Định	5,36	TB	6.3	5.0	4.8	6.2		4.5	8.0	6.9	3.0	2.6	2.0	4.9	5.0	6.6	6.0	6.0	7.4	5.9	6.3	5.1
21	3571010131	Lê Ngọc	Hồng	4,23	YEU	1.1	2.1	3.6	3.0		0.8	5.0		2.1			5.9		5.3	5.7	6.8	6.7	7.3	4.4	4.5
22	3571010141	Mai Thành	Đạt	3,91	KEM	1.3	2.8	4.7	3.8			6.0		3.7	1.8				6.4	2.2	4.0	5.7	5.9	2.0	5.2
23	3571010149	Lê Thanh	Quyết	3,05	KEM		3.7	2.4											5.7	0.9	6.1	2.9	8.0	2.1	3.7
24	3571010155	Nguyễn Công	Tám	5,43	TB	5.3	5.7	5.0	6.3		4.6	7.0	1.8	4.9	4.0	1.0	4.6	8.0	5.9	4.9	5.8	6.6	7.3	1.7	6.0
25	3571010164	Dương Kim	Hịu	4,89	YEU	2.9	2.9	3.9	3.4		3.5	5.0	3.7	4.1	6.6	5.0	4.7	7.5	6.2	3.5	6.0	5.7	6.6	4.8	5.6
26	3571010176	Lê Văn	Chung	5,72	TB	7.0	7.3	2.2	7.2		6.1	7.0	1.5	6.5	3.7	2.0	4.5	7.0	6.2	5.8	7.0	8.0	5.9	4.7	5.2
27	3571010242	Nguyễn Thành	Nam	1,57	KEM							5.0							2.1	1.5	5.0	3.5		1.4	3.4
28	3571010243	Lưu Văn	Cường	5,49	TB	4.1	5.2	3.4	4.8		3.9	7.0	6.4	4.5	6.2	5.0	4.3	7.5	00.0	5.7	5.9	5.0	8.0	6.4	5.1
29	3571010246	Trần	Nhon	4,45	YEU		5.9	4.8	4.5		2.2	7.0	1.8	5.9	4.4		4.5	6.0	5.7	2.6	8.1	7.1	7.3	3.0	4.7
30	3571010249	Trần Trung	Dũng	6,61	TBKHA	6.4	9.0	4.5	4.2		6.2	8.0	2.2	8.3		5.0	6.4	7.0	6.2	7.7	6.2	7.9	8.0	8.1	6.1
31	3571010319	Đặng Hữu	Minh	5,82	TB	5.2	5.6	5.3	6.1		3.9	8.0	5.3	4.4	6.1	5.0	4.8	7.5	6.8	4.3	6.1	6.4	8.0	6.1	4.8
32	3571010327	Nguyễn Đình	Hào	4,33	YEU	1.6	3.9	4.0	5.6		3.6	7.0	3.1	3.8	4.6	5.0	3.4	6.0	5.1	3.5	5.8	6.3	6.9	6.4	2.5
33	3571010359	Hoàng Văn	Diệm	5,58	TB	3.3	5.9	4.9	4.1		5.0	8.0	2.1	6.4	5.9	2.0	6.7	6.0	5.3	2.0	5.8	6.7	6.6	5.5	5.1

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
14	3571010074	Phạm Quang	Cần	5,63	TB	5.7	5.9	5.5	2.4	7.2	5.4	6.6	6.5	2.4	6.6	5.0	5.4	6.0	4.9	6.6	5.7	8.0	8.0	9.0	8.0
15	3571010078	Nguyễn Tuấn	Anh	5,73	TB	5.3	1.5	2.7	4.7	6.4	7.9	7.4	6.0	3.9	8.7	5.3	6.3	6.9	4.0	5.4	5.4	7.0	8.0	5.0	8.0
16	3571010093	Vũ Bách	Hùng	5,17	TB		2.0	6.8	1.4	7.0	9.1	7.3	7.5	9.2	8.7	5.3	5.8	7.4	4.3	4.0	6.3	7.0	9.0	9.0	7.0
17	3571010114	Dương Tấn	Phi	5,72	TB	5.7	8.4	7.8	6.0	00.0	00.0	6.1	5.0	6.0	6.4	6.4	6.6	6.9	5.0	5.9	5.3	7.0	9.0	9.0	7.0
18	3571010125	Nguyễn Trần Thế	Vinh	5,96	TB	5.7	8.1	7.8	1.7	5.4	7.5	7.1	6.4	6.8	8.6	6.0	5.3	6.9	4.0	5.1	5.7	6.0	7.0	6.0	7.0
19	3571010126	Nguyễn Vinh	Quang	6,53	TBKHA	5.3	9.2	6.3	6.1	5.3	9.6	7.6	8.0	9.8	8.4	8.2	7.0	6.9	5.3	5.7	4.3	8.0	9.0	9.0	7.0
20	3571010130	Nguyễn Duy	Định	5,36	TB	5.7	7.8	6.8	1.6	00.0	7.0	7.6	8.5	4.8	5.3	5.0	5.2	2.1	5.0	6.4	4.0	7.0	7.0	8.0	7.0
21	3571010131	Lê Ngọc	Hồng	4,23	YEU	5.3	2.8	5.8	2.7	2.1	7.5	7.3	4.8	4.0	3.4	5.2	5.3	2.8	4.2	7.3	2.6	7.0	8.0	9.0	7.0
22	3571010141	Mai Thành	Đạt	3,91	KEM	5.7	4.7	6.8	3.3	0.4	5.1	1.5	7.0	3.5	6.3	5.9	5.2	4.6	4.5	3.7	3.3	7.0	8.0	9.0	7.0
23	3571010149	Lê Thanh	Quyết	3,05	KEM	5.0	00.0	4.0	0.6	2.6	4.7	2.3	4.5	4.7	3.3	5.0			5.0	4.4		5.0	7.0	9.0	6.0
24	3571010155	Nguyễn Công	Tám	5,43	TB	5.0	5.7	6.8	5.3	5.3	7.3	8.0	7.5	5.4	7.3	5.3	5.7	5.5	5.2	6.6	5.6	7.0	6.0	7.0	7.0
25	3571010164	Dương Kim	Hịu	4,89	YEU	5.0	5.4	7.3	3.0	5.1	5.2	6.9	6.8	6.1	4.3	5.4	7.1	3.9	5.9	5.3	3.7	8.0	9.0	7.0	7.0
26	3571010176	Lê Văn	Chung	5,72	TB		5.9	7.8	3.6	5.5	4.3	5.5	7.1	9.1	7.9	5.8	5.9	7.0	5.2	7.0	4.3	8.0	8.0	7.0	7.0
27	3571010242	Nguyễn Thành	Nam	1,57	KEM	3.0	0.4	5.8	00.0	00.0	6.1	00.0	00.0	00.0	00.0	00.0			4.2		0.6				7.0
28	3571010243	Lưu Văn	Cường	5,49	TB	5.0	9.1	6.8	2.8	5.8	6.5	5.1	7.1	8.1	5.6	5.6	6.3	6.2	5.7	4.9	3.7	6.0	7.0	9.0	8.0
29	3571010246	Trần	Nhon	4,45	YEU	5.0	4.3	6.0	4.0	3.8	5.3	6.1	6.0	2.5	1.1	5.4	6.7	4.6	4.5	5.8	4.6	8.0	9.0	9.0	8.0
30	3571010249	Trần Trung	Dũng	6,61	TBKHA	5.0	7.1	7.8	6.6	9.7	8.7	6.7	7.4	5.8	9.6	8.3	5.5	6.9	5.6	6.2	3.5	7.0	9.0	9.0	7.0
31	3571010319	Đặng Hữu	Minh	5,82	TB	3.5	7.5	6.5	5.6	5.6	7.7	8.1	6.2	7.5	5.3	6.6	5.7	6.9	4.8	5.1	4.3	7.0	7.0	5.0	7.0
32	3571010327	Nguyễn Đình	Hào	4,33	YEU	3.5	2.0	6.8	3.5	00.0	5.4	5.4	6.7	5.8	1.7	5.0	4.9	4.3	4.3	6.2	3.2	7.0	6.0	9.0	7.0
33	3571010359	Hoàng Văn	Diễm	5,58	TB	5.7	5.9	5.0	7.4	5.8	5.2	7.3	6.0	5.7	7.0	7.0	6.4	7.6	5.0	5.7	3.6	8.0	9.0	8.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệm SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệm cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
14	3571010074	Phạm Quang	Cần	5,63	TB	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
15	3571010078	Nguyễn Tuấn	Anh	5,73	TB	8.0	9.0	5.0	7.0	7.0
16	3571010093	Vũ Bách	Hùng	5,17	TB	7.0	6.0	6.0	4.0	5.0
17	3571010114	Dương Tấn	Phi	5,72	TB	7.0	7.0	6.0	4.0	5.0
18	3571010125	Nguyễn Trần Thế	Vinh	5,96	TB	8.0	6.0	5.0	6.0	6.0
19	3571010126	Nguyễn Vinh	Quang	6,53	TBKHA	7.0	7.0	6.0	3.0	3.0
20	3571010130	Nguyễn Duy	Định	5,36	TB	7.0	7.0	4.0	7.0	7.0
21	3571010131	Lê Ngọc	Hồng	4,23	YEU	8.0	7.0	5.0	5.0	5.0
22	3571010141	Mai Thành	Đạt	3,91	KEM	6.0	6.0	7.0	5.0	6.0
23	3571010149	Lê Thanh	Quyết	3,05	KEM	8.0	7.0			
24	3571010155	Nguyễn Công	Tám	5,43	TB	7.0	9.0	6.0	7.0	7.0
25	3571010164	Dương Kim	Hịu	4,89	YEU	7.0	6.0	5.0	6.0	7.0
26	3571010176	Lê Văn	Chung	5,72	TB	8.0	6.0	7.0	6.0	7.0
27	3571010242	Nguyễn Thành	Nam	1,57	KEM	7.0	7.0		4.0	4.0
28	3571010243	Lưu Văn	Cường	5,49	TB	8.0	7.0	5.0	6.0	7.0
29	3571010246	Trần	Nhơn	4,45	YEU	8.0	7.0	6.0	6.0	6.0
30	3571010249	Trần Trung	Dũng	6,61	TBKHA	8.0	6.0	5.0	5.0	5.0
31	3571010319	Đặng Hữu	Minh	5,82	TB	7.0	7.0	6.0	5.0	6.0
32	3571010327	Nguyễn Đình	Hào	4,33	YEU	7.0	6.0	5.0	6.0	6.0
33	3571010359	Hoàng Văn	Diễm	5,58	TB	7.0	7.0	7.0	7.0	6.0

						Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án Kết cấu công trình (TC)	Trắc địa (TC)	Thực hành trắc địa (TC)	Cơ học đất – Địa chất (TC)	Thủy lực – Thủy văn (TC)	Nền móng (TC)	Đồ án Nền - Móng (TC)	Thiết kế Đường Ô-tô (TC)	Đồ án Thiết kế Đường (TC)	Phương luật đại cương (TC)	Kinh tế xây dựng (TC)	Tin học đại cương (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)	Vật lý đại cương (TC)
						4.0	4.0	3.0	4.0	1.0	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	1.0	4.0	1.0	2.0	2.0	3.0	2.0	2.0	2.0	4.0
34	3571010398	Đỗ Văn	Huy	5,19	TB	2.7	5.2	5.0	4.0		2.6	7.0	3.7	6.0	5.9	5.0	2.0	7.0	5.2	5.9	1.6	5.7	7.3	8.4	6.3
35	3571011010	Lương Tấn	Hường	5,18	TB	4.1	6.3	3.6	3.5		3.1	7.0	3.7	5.0	5.9		7.2	7.0	5.8	1.9	5.7	6.7	5.9	7.2	3.8
36	3571011210	Phan Văn Minh	Luân	6,12	TBKHA	5.1	5.4	5.3	6.3		4.9	8.0	4.5	4.5	5.2	8.0	7.9	6.5	5.3	6.9	6.0	7.9	8.0	5.7	7.1
37	3571011444	Lê Đức	Mạnh	3,54	KEM	0.4	3.5	4.6	3.1		1.5	7.0		3.0			5.1		5.4	1.1	6.5	4.4	5.9	4.8	5.0
38	3571011455	Đặng Duy	Thiện	3,75	KEM	0.7	0.7	2.2	3.3		0.7	7.0		1.4			4.7		5.7	1.6	8.6	6.4	5.9	5.5	5.1
39	3571011456	Lê Văn	Nghi	5,45	TB	5.3	3.9	5.4	2.3		3.7	8.0	7.5	4.9	6.0	5.0	6.0	5.0	6.1	5.2	5.5	6.5	5.9	6.0	6.0
40	3571011544	Nguyễn Hoàng	Hải	5,68	TB	6.4	6.3	2.8	6.3		2.4	7.0	1.6	6.5	3.8	2.0	5.4	8.0	6.9	4.0	5.9	6.0	7.3	6.5	5.8
41	3571011771	Nguyễn Minh	Công	4,93	YEU	2.5	2.9	3.8	5.5		3.4	5.0	5.6	7.4	2.8		5.1	5.5	5.6	6.1	7.2	5.8	7.3	5.5	5.8
42	3571011813	Trần Văn	Quang	6,55	TBKHA	6.9	4.7	6.4	6.2		5.6	7.0	7.6	6.4	6.6	7.0	7.4	8.0	7.1	6.6	5.8	6.4	8.7	7.4	2.6
43	3571011839	Nguyễn Tấn	Đạt	5,86	TB	2.8	4.1	4.3	7.0		4.5	8.0	5.7	6.5	6.1		7.0	7.0	5.9	8.3	6.7	6.3	7.3	6.0	5.2

Tổng cộng : 45 Học phần

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2013

						Thí nghiệm Vật lý đại cương (TC)	Hóa học đại cương (TC)	Thí nghiệm Hóa học đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)	Quy hoạch tuyến tính (TC)	Hình học – Vẽ kỹ thuật cơ bản (TC)	Vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Bồ án vẽ kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Những nguyên lý CB của CN – MLN (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (TC)	Anh văn cơ bản (TC)	Anh văn TOEIC (TC)	Anh văn chuyên ngành cầu đường (TC)	Giáo dục thể chất 1 (TC)	Giáo dục thể chất 2 (TC)	Giáo dục thể chất 3 (TC)	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của
						1.0	3.0	1.0	3.0	2.0	2.0	2.0	1.0	3.0	4.0	5.0	2.0	3.0	4.0	4.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0
34	3571010398	Đỗ Văn	Huy	5,19	TB	5.0	5.4	6.3	2.7	5.1	5.0	6.3	7.0	6.8	7.0	7.2	4.1	5.3	5.0	5.8	4.6	6.0	7.0	6.0	8.0
35	3571011010	Lương Tấn	Hường	5,18	TB	5.0	6.4	6.5	5.2	00.0	5.8	7.3	6.8	7.3	4.2	5.0	5.2	4.6	5.0	5.7	4.9	7.0	7.0	9.0	8.0
36	3571011210	Phan Văn Minh	Luân	6,12	TBKHA		6.3	6.5	4.3	5.6	6.0	7.2	6.4	7.8	6.7	7.2	6.1	7.4	5.0	7.5	5.0	7.0	8.0	9.0	8.0
37	3571011444	Lê Đức	Mạnh	3,54	KEM	5.0	1.2	6.5	3.0	0.3	3.9	00.0	00.0	2.2	2.2	5.0	4.7	3.5	4.3	4.9	3.4	7.0	9.0	9.0	8.0
38	3571011455	Đặng Duy	Thiện	3,75	KEM	5.3	1.1	5.8	3.7	2.4	5.4	5.2	4.5	5.1	1.8	4.8	4.1	1.4	3.6	4.9	5.1	7.0	7.0	6.0	7.0
39	3571011456	Lê Văn	Nghi	5,45	TB	5.0	5.8	7.3	4.5	5.9	7.9	7.1	6.2	6.4	3.7	5.3	6.5	5.3	5.5	5.7	3.0	6.0	8.0	9.0	7.0
40	3571011544	Nguyễn Hoàng	Hải	5,68	TB	5.0	5.2	6.8	7.9	6.7	6.1	7.2	5.8	2.8	5.4	5.6	4.6	5.5	8.2	8.4	8.7	7.0	7.0	9.0	8.0
41	3571011771	Nguyễn Minh	Công	4,93	YEU		0.8	6.5	3.3	5.4	7.3	6.0	6.0	6.2	7.8	5.0	3.8	4.7	7.3	4.4	4.6	7.0	6.0	8.0	7.0
42	3571011813	Trần Văn	Quang	6,55	TBKHA	5.3	4.0	7.8	5.8	7.1	8.5	9.0	7.0	7.5	7.9	7.9	7.0	5.9	7.0	7.3	5.4	5.0	7.0	8.0	7.0
43	3571011839	Nguyễn Tấn	Đạt	5,86	TB	4.3	5.4	6.3	4.6	6.0	6.5	7.6	7.0	6.0	7.2	6.3	6.5	6.7	5.2	6.0	5.6	6.0	9.0	9.0	7.0

						Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật và chiến thuật)	Thực tập Hàn (TC)	Thi nghiệp SBVL -VLXD (TC)	Thi nghiệp cơ học đất – địa chất (TC)
						2.0	5.0	1.0	1.0	1.0
34	3571010398	Đỗ Văn	Huy	5,19	TB	7.0	6.0	6.0	5.0	6.0
35	3571011010	Lương Tấn	Hường	5,18	TB	8.0	7.0	6.0	5.0	6.0
36	3571011210	Phan Văn Minh	Luân	6,12	TBKHA	8.0	7.0	5.0	5.0	5.0
37	3571011444	Lê Đức	Mạnh	3,54	KEM	7.0	7.0	3.0		
38	3571011455	Đặng Duy	Thiện	3,75	KEM	8.0	7.0	5.0	3.0	4.0
39	3571011456	Lê Văn	Nghi	5,45	TB	8.0	7.0	5.0	5.0	5.0
40	3571011544	Nguyễn Hoàng	Hải	5,68	TB	8.0	7.0	4.0	5.0	6.0
41	3571011771	Nguyễn Minh	Công	4,93	YEU	7.0	9.0		5.0	5.0
42	3571011813	Trần Văn	Quang	6,55	TBKHA	7.0	6.0	5.0	4.0	4.0
43	3571011839	Nguyễn Tấn	Đạt	5,86	TB	7.0	10.0	7.0	5.0	5.0